

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHỤNG HIỆP
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 01-4-2024

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHỤNG HIỆP, TỈNH HẬU GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Công Điện

Ông Bùi Văn Phục

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đoàn Thị Yên Nhi – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

Ngày 01 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2024, về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2024/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Thanh B, sinh năm 1973; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Có mặt

Bị đơn: Chị Lê Thị Ngọc B1, sinh năm 1977; Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Lê Thanh B trình bày: Về quan hệ hôn nhân anh Lê Thanh B và Lê Thị Ngọc B1 tự nguyện kết hôn năm 2002 và có thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P. Trong thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng dần về sau thì phát sinh mâu thuẫn do không còn hợp nhau và đã ly thân cho đến nay. Do mục đích hôn nhân không đạt được nên anh Lê Thanh B xin ly hôn với Lê Thị Ngọc B1; Về con chung, anh B thừa nhận có bốn người con chung gồm Lê Thị Thúy A, sinh năm 1996; Lê Thị Diễm M, sinh năm 2000; Lê Thị Anh T, sinh năm 2004 và

Lê Văn Đ, sinh năm 2006, hiện nay các con chung đã trưởng thành nên anh B không có yêu cầu gì về con chung; Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Lê Thị Ngọc B1 trình bày: Về quan hệ hôn nhân, chị B1 thống nhất với nội dung trình bày của anh Lê Thanh B về thời gian chung sống cũng như thời gian đăng ký kết hôn. Chị thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân có xảy ra mâu thuẫn nhưng không lớn nên chị không thống nhất ly hôn với anh B. Chị B1 thừa nhận cả hai sống ly thân vài năm nay, chị mong muốn được hàn gắn hôn nhân để chăm lo cho các con. Nếu ly hôn thì chị yêu cầu anh B chia tài sản chung; Về con chung, chị thừa nhận có bốn người con chung gồm Lê Thị Thúy A, sinh năm 1996; Lê Thị Diễm M, sinh năm 2000; Lê Thị Anh T, sinh năm 2004 và Lê Văn Đ, sinh năm 2006, hiện nay các con chung đã trưởng thành nên chị B1 không có yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn kết hôn trên cơ sở tự nguyện và thực hiện đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nên hôn nhân được pháp luật công nhận là vợ chồng. Khi mâu thuẫn xảy ra không thể hàn gắn được nên nguyên đơn xin ly hôn với bị đơn. Để tạo điều kiện cho nguyên đơn và bị đơn hàn gắn hôn nhân, Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Tại biên bản hòa giải thành cả anh B và chị B1 đều thống nhất ly hôn nhưng đến ngày 15/01/2024 chị B1 có đơn yêu cầu không thống nhất nội dung hòa giải. Tòa án tiến hành thông báo cho anh B về yêu cầu của chị B1 và thông báo thời gian hòa giải nhưng chị B1 đều vắng mặt. Tại phiên tòa anh B vẫn giữ yêu cầu ly hôn với chị B1, anh cho rằng hôn nhân không hạnh phúc và cả hai đã ly thân đồng thời xác định không còn tình cảm với chị B1. Mặc khác, tại phiên tòa chị B1 đưa ra điều kiện nếu anh B chia tài sản thì chị thống nhất ly hôn. Từ đó cho thấy chị B1 cũng không muốn hàn gắn hôn nhân với anh B mà chỉ vì tài sản chung là điều kiện cho hôn nhân tiếp tục hay chấm dứt. Xét quan hệ hôn nhân giữa anh B và chị B1 không thể duy trì, mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể

kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu xin ly hôn của anh B được ly hôn với chị B1 được chấp nhận.

[3] Về con chung: Lê Thị Thúy A, sinh năm 1996; Lê Thị Diễm M, sinh năm 2000; Lê Thị Anh T, sinh năm 2004 và Lê Văn Đ, sinh năm 2006 hiện đã trưởng thành, anh B và chị B1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, tại phiên tòa chị B1 yêu cầu phân chia nhưng quá trình giải quyết vụ án chị B1 không có đơn yêu cầu do đó yêu cầu của chị B1 không được xem xét trong vụ án này. Nếu chị B1 có yêu cầu thì được giải quyết bằng một vụ kiện khác; Về nợ chung anh B và chị B1 không yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải nộp toàn bộ án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 9, 53, 56, 57, 81, 84 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn anh Lê Thanh B được ly hôn với bị đơn chị Lê Thị Ngọc B1.

2. Về con chung: Lê Thị Thúy A, sinh năm 1996; Lê Thị Diễm M, sinh năm 2000; Lê Thị Anh T, sinh năm 2004 và Lê Văn Đ, sinh năm 2006 hiện đã trưởng thành, anh B và chị B1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung anh B và chị B1 không yêu cầu nên không xem xét. Dành quyền khởi kiện cho các đương sự trong một vụ án khác nếu có yêu cầu.

4. Về án phí: Nguyên đơn anh Lê Thanh B phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí đã

nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006333 ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp thành án phí.

5. Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Phụng Hiệp;
- Chi cục THADS huyện Phụng Hiệp;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân nơi thực hiện đăng ký kết hôn;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Hiếu